

DANH SÁCH 737 CĂN NHÀ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ HUYỆN ĐỨC HÒA – GIAI ĐOẠN 1
TẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ HUYỆN ĐỨC HÒA, XÃ HẬU NGHĨA, TỈNH TÂY NINH
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BÁN NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI
(Đính kèm Văn bản số /SXD-NBĐS ngày /8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
TỔNG	737						88.451,10				
1. LK1	40	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			4.354,00	9.675,88			
1	LK1-1				AA02340697	VP249	124,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
2	LK1-2				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
3	LK1-3				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
4	LK1-4				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
5	LK1-5				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
6	LK1-6				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
7	LK1-7				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
8	LK1-8				AA02340697	VP249	146,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
9	LK1-9				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
10	LK1-10				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
11	LK1-11				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
12	LK1-12				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
13	LK1-13				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
14	LK1-14				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
15	LK1-15				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
16	LK1-16				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
17	LK1-17				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
18	LK1-18				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
19	LK1-19				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
20	LK1-20				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
21	LK1-21				AA02340697	VP249	132,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
22	LK1-22				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
23	LK1-23				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
24	LK1-24				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
25	LK1-25				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
26	LK1-26				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
27	LK1-27				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
28	LK1-28				AA02340697	VP249	112,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
29	LK1-29				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
30	LK1-30				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
31	LK1-31				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
32	LK1-32				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
33	LK1-33				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
34	LK1-34				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
35	LK1-35				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
36	LK1-36				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
37	LK1-37				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
38	LK1-38				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
39	LK1-39				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
40	LK1-40				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
2. LK2	36	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.569,80	7.759,88			
41	LK2-1				AA02340696	VP250	160,43	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
42	LK2-2				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
43	LK2-3				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
44	LK2-4				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
45	LK2-5				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
46	LK2-6				AA02340696	VP250	160,43	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
47	LK2-7				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
48	LK2-8				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
49	LK2-9				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
50	LK2-10				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
51	LK2-11				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
52	LK2-12				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
53	LK2-13				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
54	LK2-14				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
55	LK2-15				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
56	LK2-16				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
57	LK2-17				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
58	LK2-18				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
59	LK2-19				AA02340696	VP250	145,11	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
60	LK2-20				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
61	LK2-21				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
62	LK2-22				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
63	LK2-23				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
64	LK2-24				AA02340696	VP250	145,11	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
65	LK2-25				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
66	LK2-26				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
67	LK2-27				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
68	LK2-28				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
69	LK2-29				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
70	LK2-30				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
71	LK2-31				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
72	LK2-32				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
73	LK2-33				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
74	LK2-34				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
75	LK2-35				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
76	LK2-36				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
3. LK3	32	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.043,77	7.102,22			
77	LK3-1				AA02340695	VP251	82,00	195,81	LK3	4	LÔ GÓC
78	LK3-2				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
79	LK3-3				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
80	LK3-4				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
81	LK3-5				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
82	LK3-6				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
83	LK3-7				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
84	LK3-8				AA02340695	VP251	97,00	201,47	LK3	4	LÔ GÓC
85	LK3-9				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
86	LK3-10				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
87	LK3-11				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
88	LK3-12				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
89	LK3-13				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
90	LK3-14				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
91	LK3-15				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
92	LK3-16				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
93	LK3-17				AA02340695	VP251	101,17	201,47	LK3	4	LÔ GÓC
94	LK3-18				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
95	LK3-19				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
96	LK3-20				AA02340695	VP251	89,18	218,70	LK3	4	
97	LK3-21				AA02340695	VP251	76,11	186,30	LK3	4	
98	LK3-22				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
99	LK3-23				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
100	LK3-24				AA02340695	VP251	97,71	201,47	LK3	4	LÔ GÓC
101	LK3-25				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
102	LK3-26				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
103	LK3-27				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
104	LK3-28				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
105	LK3-29				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
106	LK3-30				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
107	LK3-31				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
108	LK3-32				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
4. LK4	28	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.493,84	5.665,88			
109	LK4-1				AA02340694	VP252	101,67	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
110	LK4-2				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
111	LK4-3				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
112	LK4-4				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
113	LK4-5				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
114	LK4-6				AA02340694	VP252	112,00	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
115	LK4-7				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
116	LK4-8				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
117	LK4-9				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
118	LK4-10				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
119	LK4-11				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
120	LK4-12				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
121	LK4-13				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
122	LK4-14				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
123	LK4-15				AA02340694	VP252	117,70	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
124	LK4-16				AA02340694	VP252	82,65	202,50	LK4	4	
125	LK4-17				AA02340694	VP252	89,18	218,70	LK4	4	
126	LK4-18				AA02340694	VP252	76,12	186,30	LK4	4	
127	LK4-19				AA02340694	VP252	82,65	202,50	LK4	4	
128	LK4-20				AA02340694	VP252	119,39	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
129	LK4-21				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
130	LK4-22				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
131	LK4-23				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
132	LK4-24				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
133	LK4-25				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
134	LK4-26				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
135	LK4-27				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
136	LK4-28				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
5. LK5	50	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			4.448,80	10.953,63			
137	LK5-1				AA02340674	VP272	128,28	238,61	LK5	4	LÔ GÓC
138	LK5-2				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
139	LK5-3				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
140	LK5-4				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
141	LK5-5				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
142	LK5-6				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
143	LK5-7				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
144	LK5-8				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
145	LK5-9				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
146	LK5-10				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
147	LK5-11				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
148	LK5-12				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
149	LK5-13				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
150	LK5-14				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
151	LK5-15				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
152	LK5-16				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
153	LK5-17				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
154	LK5-18				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
155	LK5-19				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
156	LK5-20				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
157	LK5-21				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
158	LK5-22				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
159	LK5-23				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
160	LK5-24				AA02340673	VP273	106,50	235,07	LK5	4	LÔ GÓC
161	LK5-25				AA02340673	VP273	84,00	215,51	LK5	4	
162	LK5-26				AA02340673	VP273	84,00	215,51	LK5	4	
163	LK5-27				AA02340673	VP273	111,00	238,13	LK5	4	LÔ GÓC
164	LK5-28				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
165	LK5-29				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
166	LK5-30				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
167	LK5-31				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
168	LK5-32				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
169	LK5-33				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
170	LK5-34				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
171	LK5-35				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
172	LK5-36				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
173	LK5-37				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
174	LK5-38				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
175	LK5-39				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
176	LK5-40				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
177	LK5-41				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
178	LK5-42				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
179	LK5-43				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
180	LK5-44				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
181	LK5-45				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
182	LK5-46				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
183	LK5-47				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
184	LK5-48				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
185	LK5-49				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
186	LK5-50				AA02340674	VP272	107,02	235,36	LK5	4	LÔ GÓC
6. LK6	46	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.999,23	10.058,50			
187	LK6-1				AA02340672	VP274	157,81	238,93	LK6	4	LÔ GÓC
188	LK6-2				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
189	LK6-3				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
190	LK6-4				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
191	LK6-5				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
192	LK6-6				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
193	LK6-7				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
194	LK6-8				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
195	LK6-9				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
196	LK6-10				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
197	LK6-11				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
198	LK6-12				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
199	LK6-13				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
200	LK6-14				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
201	LK6-15				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
202	LK6-16				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
203	LK6-17				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
204	LK6-18				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
205	LK6-19				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
206	LK6-20				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
207	LK6-21				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
208	LK6-22				AA02340671	VP275	104,00	235,09	LK6	4	LÔ GÓC
209	LK6-23				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
210	LK6-24				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
211	LK6-25				AA02340671	VP275	104,00	235,09	LK6	4	LÔ GÓC
212	LK6-26				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
213	LK6-27				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
214	LK6-28				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
215	LK6-29				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
216	LK6-30				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
217	LK6-31				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
218	LK6-32				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
219	LK6-33				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
220	LK6-34				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
221	LK6-35				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
222	LK6-36				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
223	LK6-37				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
224	LK6-38				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
225	LK6-39				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
226	LK6-40				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
227	LK6-41				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
228	LK6-42				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
229	LK6-43				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
230	LK6-44				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
231	LK6-45				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
232	LK6-46				AA02340672	VP274	105,42	233,81	LK6	4	LÔ GÓC
7. LK7	41	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.591,93	8.710,20			
233	LK7-1				AA02340670	VP276	130,29	230,53	LK7	4	LÔ GÓC
234	LK7-2				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
235	LK7-3				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
236	LK7-4				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
237	LK7-5				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
238	LK7-6				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
239	LK7-7				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
240	LK7-8				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
241	LK7-9				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
242	LK7-10				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
243	LK7-11				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
244	LK7-12				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
245	LK7-13				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
246	LK7-14				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
247	LK7-15				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
248	LK7-16				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
249	LK7-17				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
250	LK7-18				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
251	LK7-19				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
252	LK7-20				AA02340660	VP277	104,00	235,09	LK7	4	LÔ GÓC
253	LK7-21				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
254	LK7-22				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
255	LK7-23				AA02340660	VP277	103,99	235,09	LK7	4	LÔ GÓC
256	LK7-24				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
257	LK7-25				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
258	LK7-26				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
259	LK7-27				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
260	LK7-28				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
261	LK7-29				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
262	LK7-30				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
263	LK7-31				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
264	LK7-32				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
265	LK7-33				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
266	LK7-34				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
267	LK7-35				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
268	LK7-36				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
269	LK7-37				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
270	LK7-38				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
271	LK7-39				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
272	LK7-40				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
273	LK7-41				AA02340670	VP276	145,65	231,97	LK7	4	LÔ GÓC
8. LK8	35	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.079,48	7.116,79			
274	LK8-1				AA02340698	VP278	132,45	230,53	LK8	4	LÔ GÓC
275	LK8-2				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
276	LK8-3				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
277	LK8-4				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
278	LK8-5				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
279	LK8-6				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
280	LK8-7				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
281	LK8-8				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
282	LK8-9				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
283	LK8-10				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
284	LK8-11				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
285	LK8-12				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
286	LK8-13				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
287	LK8-14				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
288	LK8-15				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
289	LK8-16				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
290	LK8-17				AA02340662	VP279	104,00	228,13	LK8	4	LÔ GÓC
291	LK8-18				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
292	LK8-19				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
293	LK8-20				AA02340662	VP279	104,00	228,13	LK8	4	LÔ GÓC
294	LK8-21				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
295	LK8-22				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
296	LK8-23				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
297	LK8-24				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
298	LK8-25				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
299	LK8-26				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
300	LK8-27				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
301	LK8-28				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
302	LK8-29				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
303	LK8-30				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
304	LK8-31				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
305	LK8-32				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
306	LK8-33				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
307	LK8-34				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
308	LK8-35				AA02340698	VP278	135,03	231,17	LK8	4	LÔ GÓC

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
9. LK9	29	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.601,98	5.923,44			
309	LK9-1				AA02340663	VP280	155,71	231,97	LK9	4	LÔ GÓC
310	LK9-2				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
311	LK9-3				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
312	LK9-4				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
313	LK9-5				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
314	LK9-6				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
315	LK9-7				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
316	LK9-8				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
317	LK9-9				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
318	LK9-10				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
319	LK9-11				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
320	LK9-12				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
321	LK9-13				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
322	LK9-14				AA02340663	VP280	104,00	228,13	LK9	4	LÔ GÓC
323	LK9-15				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
324	LK9-16				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
325	LK9-17				AA02340663	VP280	103,99	228,13	LK9	4	LÔ GÓC
326	LK9-18				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
327	LK9-19				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
328	LK9-20				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
329	LK9-21				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
330	LK9-22				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
331	LK9-23				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
332	LK9-24				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
333	LK9-25				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
334	LK9-26				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
335	LK9-27				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
336	LK9-28				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
337	LK9-29				AA02340663	VP280	138,28	230,85	LK9	4	LÔ GÓC

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
10. LK10	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.859,62	4.108,22			
338	LK10-1				AA02340664	VP281	132,04	221,37	LK10	4	LÔ GÓC
339	LK10-2				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
340	LK10-3				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
341	LK10-4				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
342	LK10-5				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
343	LK10-6				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
344	LK10-7				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
345	LK10-8				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
346	LK10-9				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
347	LK10-10				AA02340664	VP281	104,00	228,13	LK10	4	LÔ GÓC
348	LK10-11				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
349	LK10-12				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
350	LK10-13				AA02340664	VP281	103,99	228,13	LK10	4	LÔ GÓC
351	LK10-14				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
352	LK10-15				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
353	LK10-16				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
354	LK10-17				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
355	LK10-18				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
356	LK10-19				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
357	LK10-20				AA02340664	VP281	175,59	231,97	LK10	4	LÔ GÓC
11. LK11	22	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.028,06	4.532,28			
358	LK11-1				AA02340665	VP282	111,00	231,17	LK11	4	LÔ GÓC
359	LK11-2				AA02340665	VP282	84,00	198,41	LK11	4	
360	LK11-3				AA02340665	VP282	84,00	198,41	LK11	4	
361	LK11-4				AA02340665	VP282	106,45	228,59	LK11	4	LÔ GÓC
362	LK11-5				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
363	LK11-6				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
364	LK11-7				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
365	LK11-8				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
366	LK11-9				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
367	LK11-10				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
368	LK11-11				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
369	LK11-12				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
370	LK11-13				AA02340665	VP282	127,57	231,97	LK11	4	LÔ GÓC
371	LK11-14				AA02340665	VP282	123,04	231,97	LK11	4	LÔ GÓC
372	LK11-15				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
373	LK11-16				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
374	LK11-17				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
375	LK11-18				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
376	LK11-19				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
377	LK11-20				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
378	LK11-21				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
379	LK11-22				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
12. LK12	22	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.914,41	4.839,22			
380	LK12-1				AA02340666	VP283	104,00	235,09	LK12	4	LÔ GÓC
381	LK12-2				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
382	LK12-3				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
383	LK12-4				AA02340666	VP283	104,00	235,09	LK12	4	LÔ GÓC
384	LK12-5				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
385	LK12-6				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
386	LK12-7				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
387	LK12-8				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
388	LK12-9				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
389	LK12-10				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
390	LK12-11				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
391	LK12-12				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
392	LK12-13				AA02340666	VP283	101,44	227,58	LK12	4	LÔ GÓC
393	LK12-14				AA02340666	VP283	92,97	230,20	LK12	4	LÔ GÓC
394	LK12-15				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
395	LK12-16				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
396	LK12-17				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
397	LK12-18				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
398	LK12-19				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
399	LK12-20				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
400	LK12-21				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
401	LK12-22				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
13. LK13	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.863,61	4.118,82			
402	LK13-1				AA02340667	VP284	104,00	228,13	LK13	4	LÔ GÓC
403	LK13-2				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
404	LK13-3				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
405	LK13-4				AA02340667	VP284	104,00	228,13	LK13	4	LÔ GÓC
406	LK13-5				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
407	LK13-6				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
408	LK13-7				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
409	LK13-8				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
410	LK13-9				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
411	LK13-10				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
412	LK13-11				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
413	LK13-12				AA02340667	VP284	160,04	231,97	LK13	4	LÔ GÓC
414	LK13-13				AA02340667	VP284	151,57	231,97	LK13	4	LÔ GÓC
415	LK13-14				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
416	LK13-15				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
417	LK13-16				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
418	LK13-17				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
419	LK13-18				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
420	LK13-19				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
421	LK13-20				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
14. LK14	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.812,81	4.118,82			
422	LK14-1				AA02340668	VP285	104,00	228,13	LK14	4	LÔ GÓC
423	LK14-2				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
424	LK14-3				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
425	LK14-4				AA02340668	VP285	104,00	228,13	LK14	4	LÔ GÓC
426	LK14-5				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
427	LK14-6				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
428	LK14-7				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
429	LK14-8				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
430	LK14-9				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
431	LK14-10				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
432	LK14-11				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
433	LK14-12				AA02340668	VP285	134,64	231,97	LK14	4	LÔ GÓC
434	LK14-13				AA02340668	VP285	126,17	231,97	LK14	4	LÔ GÓC
435	LK14-14				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
436	LK14-15				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
437	LK14-16				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
438	LK14-17				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
439	LK14-18				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
440	LK14-19				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
441	LK14-20				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
15. LK15	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.762,01	4.412,26			
442	LK15-1				AA02340669	VP286	104,00	235,09	LK15	4	LÔ GÓC
443	LK15-2				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
444	LK15-3				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
445	LK15-4				AA02340669	VP286	104,00	235,09	LK15	4	LÔ GÓC
446	LK15-5				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
447	LK15-6				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
448	LK15-7				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
449	LK15-8				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
450	LK15-9				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
451	LK15-10				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
452	LK15-11				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
453	LK15-12				AA02340669	VP286	109,24	237,65	LK15	4	LÔ GÓC
454	LK15-13				AA02340669	VP286	100,77	232,21	LK15	4	LÔ GÓC
455	LK15-14				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
456	LK15-15				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
457	LK15-16				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
458	LK15-17				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
459	LK15-18				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
460	LK15-19				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
461	LK15-20				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
16. LK16	19	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.711,25	4.161,60			
462	LK16-1				AA02340659	VP287	104,00	235,09	LK16	4	LÔ GÓC
463	LK16-2				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
464	LK16-3				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
465	LK16-4				AA02340659	VP287	104,00	235,09	LK16	4	LÔ GÓC
466	LK16-5				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
467	LK16-6				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
468	LK16-7				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
469	LK16-8				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
470	LK16-9				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
471	LK16-10				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
472	LK16-11				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
473	LK16-12				AA02340659	VP287	83,85	199,79	LK16	4	LÔ GÓC
474	LK16-13				AA02340659	VP287	159,40	238,93	LK16	4	LÔ GÓC
475	LK16-14				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
476	LK16-15				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
477	LK16-16				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
478	LK16-17				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
479	LK16-18				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
480	LK16-19				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
17. LK17	30	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.875,38	6.612,65			
481	LK17-1				AA02340658	VP288	89,31	208,43	LK17	4	LÔ GÓC
482	LK17-2				AA02340658	VP288	86,98	215,51	LK17	4	
483	LK17-3				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
484	LK17-4				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
485	LK17-5				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
486	LK17-6				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
487	LK17-7				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
488	LK17-8				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
489	LK17-9				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
490	LK17-10				AA02340658	VP288	101,99	239,02	LK17	4	
491	LK17-11				AA02340658	VP288	101,99	239,02	LK17	4	
492	LK17-12				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
493	LK17-13				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
494	LK17-14				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
495	LK17-15				AA02340658	VP288	117,60	230,37	LK17	4	LÔ GÓC
496	LK17-16				AA02340658	VP288	188,57	231,97	LK17	4	LÔ GÓC
497	LK17-17				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
498	LK17-18				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
499	LK17-19				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
500	LK17-20				AA02340658	VP288	131,75	223,02	LK17	4	
501	LK17-21				AA02340658	VP288	131,75	223,02	LK17	4	
502	LK17-22				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
503	LK17-23				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
504	LK17-24				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
505	LK17-25				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
506	LK17-26				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
507	LK17-27				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
508	LK17-28				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
509	LK17-29				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
510	LK17-30				AA02340658	VP288	98,44	220,78	LK17	4	LÔ GÓC
18. LK18	35	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.078,20	7.072,49			
511	LK18-1				AA02340657	VP289	98,31	229,33	LK18	4	LÔ GÓC
512	LK18-2				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
513	LK18-3				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
514	LK18-4				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
515	LK18-5				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
516	LK18-6				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
517	LK18-7				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
518	LK18-8				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
519	LK18-9				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
520	LK18-10				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
521	LK18-11				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
522	LK18-12				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
523	LK18-13				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
524	LK18-14				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
525	LK18-15				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
526	LK18-16				AA02340656	VP290	84,19	198,41	LK18	4	
527	LK18-17				AA02340656	VP290	86,81	198,41	LK18	4	
528	LK18-18				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
529	LK18-19				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
530	LK18-20				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
531	LK18-21				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
532	LK18-22				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
533	LK18-23				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
534	LK18-24				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
535	LK18-25				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
536	LK18-26				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
537	LK18-27				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
538	LK18-28				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
539	LK18-29				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
540	LK18-30				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
541	LK18-31				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
542	LK18-32				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
543	LK18-33				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
544	LK18-34				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
545	LK18-35				AA02340657	VP289	111,89	230,53	LK18	4	LÔ GỐC
19. BT1	7	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.400,00	1.970,08			XEM LẠI GIẤY ĐẤT

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
546	BT1-5				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
547	BT1-6				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
548	BT1-7				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
549	BT1-8				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
550	BT1-9				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
551	BT1-10				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
552	BT1-11				AA02340693	VP253	200,00	280,06	ĐL1	3	
20. BT2	15	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.049,39	4.223,44		XEM LẠI GIẤY ĐẤT 6	
553	BT2-5				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
554	BT2-6				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
555	BT2-7				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
556	BT2-8				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
557	BT2-9				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
558	BT2-10				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
559	BT2-11				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
560	BT2-12				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
561	BT2-13				AA02340691	VP255	200,00	280,06	ĐL1	3	-
562	BT2-14				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
563	BT2-15				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
564	BT2-16				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
565	BT2-17				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
566	BT2-18				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
567	BT2-19				AA02340692	VP254	249,39	281,67	SL1	3	-
21. BT3	6	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			741,25	888,06			
568	BT3-1				AA02340690	VP256	125,47	148,01	SL2	3	-
569	BT3-2				AA02340690	VP256	125,23	148,01	SL2	3	-
570	BT3-3				AA02340690	VP256	125,00	148,01	SL2	3	-
571	BT3-4				AA02340690	VP256	124,76	148,01	SL2	3	-
572	BT3-5				AA02340690	VP256	124,52	148,01	SL2	3	-
573	BT3-6				AA02340690	VP256	116,27	148,01	SL2	3	Lô góc

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
22. BT4	13	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.851,95	3.660,10			
574	BT4-1				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
575	BT4-2				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
576	BT4-3				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
577	BT4-4				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
578	BT4-5				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
579	BT4-6				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
580	BT4-7				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
581	BT4-8				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
582	BT4-9				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
583	BT4-10				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
584	BT4-11				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
585	BT4-12				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
586	BT4-13				AA02340689	VP257	211,95	280,06	ĐL1	3	
23. BT5	14	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.904,29	3.898,73			
587	BT5-1				AA02340687	VP258	255,32	273,17	SL3	3	Lô góc
588	BT5-2				AA02340687	VP258	210,31	281,67	SL3	3	-
589	BT5-3				AA02340687	VP258	254,39	281,67	SL4	3	-
590	BT5-4				AA02340687	VP258	194,54	261,64	SL4	3	Lô góc
591	BT5-5				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
592	BT5-6				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
593	BT5-7				AA02340687	VP258	189,73	267,32	ĐL2	3	-
594	BT5-8				AA02340687	VP258	200,00	279,90	ĐL3	3	-
595	BT5-9				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
596	BT5-10				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
597	BT5-11				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
598	BT5-12				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
599	BT5-13				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
600	BT5-14				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
24. BT6	9	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh	AA02340688	VP259	2.204,55	2.533,42			
601	BT6-1				AA02340688	VP259	251,30	281,67	SL1	3	
602	BT6-2				AA02340688	VP259	247,89	281,67	SL1	3	
603	BT6-3				AA02340688	VP259	244,49	281,67	SL1	3	
604	BT6-4				AA02340688	VP259	241,08	281,67	SL1	3	
605	BT6-5				AA02340688	VP259	237,67	281,67	SL1	3	
606	BT6-6				AA02340688	VP259	234,26	281,67	SL1	3	
607	BT6-7				AA02340688	VP259	230,85	281,67	SL1	3	
608	BT6-8				AA02340688	VP259	227,45	281,67	SL1	3	
609	BT6-9				AA02340688	VP259	289,56	280,06	DL1	3	
25. BT7	10	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.398,38	2.329,98			
610	BT7-1				AA02340686	VP260	328,31	231,31	SL5	3	-
611	BT7-2				AA02340686	VP260	270,09	231,31	SL5	3	-
612	BT7-3				AA02340686	VP260	242,91	231,31	SL5	3	-
613	BT7-4				AA02340686	VP260	215,73	231,31	SL5	3	-
614	BT7-5				AA02340686	VP260	300,74	239,75	DL4	3	Lô góc
615	BT7-6				AA02340686	VP260	214,31	231,31	SL5	3	Lô góc
616	BT7-7				AA02340686	VP260	200,00	231,31	SL5	3	-
617	BT7-8				AA02340686	VP260	200,00	231,31	SL5	3	-
618	BT7-9				AA02340686	VP260	186,86	231,31	SL5	3	-
619	BT7-10				AA02340686	VP260	239,43	239,75	DL4	3	-
26. BT8	42	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			8.679,56	10.504,23			
620	BT8-1				AA02340685	VP261	245,05	252,04	DL5	3	-
621	BT8-2				AA02340685	VP261	213,65	250,22	SL6	3	-
622	BT8-3				AA02340685	VP261	223,91	250,22	SL6	3	-
623	BT8-4				AA02340685	VP261	220,60	239,75	DL4	3	Lô góc
624	BT8-5				AA02340685	VP261	207,90	250,22	SL6	3	-
625	BT8-6				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
626	BT8-7				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
627	BT8-8				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
628	BT8-9				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
629	BT8-10				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
630	BT8-11				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
631	BT8-12				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
632	BT8-13				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
633	BT8-14				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
634	BT8-15				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
635	BT8-16				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
636	BT8-17				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
637	BT8-18				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
638	BT8-19				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
639	BT8-20				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
640	BT8-21				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
641	BT8-22				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
642	BT8-23				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
643	BT8-24				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
644	BT8-25				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
645	BT8-26				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
646	BT8-27				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
647	BT8-28				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
648	BT8-29				AA02340684	VP262	203,20	252,04	DL5	3	-
649	BT8-30				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
650	BT8-31				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
651	BT8-32				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
652	BT8-33				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
653	BT8-34				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
654	BT8-35				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
655	BT8-36				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
656	BT8-37				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
657	BT8-38				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
658	BT8-39				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
659	BT8-40				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
660	BT8-41				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
661	BT8-42				AA02340683	VP263	253,25	252,04	DL5	3	Lô góc
27. BT9	48	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			9.373,55	12.011,17			
662	BT9-1				AA02340682	VP264	180,03	250,22	SL6	3	-
663	BT9-2				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
664	BT9-3				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
665	BT9-4				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	
666	BT9-5				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
667	BT9-6				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
668	BT9-7				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
669	BT9-8				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
670	BT9-9				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
671	BT9-10				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
672	BT9-11				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
673	BT9-12				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
674	BT9-13				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
675	BT9-14				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
676	BT9-15				AA02340681	VP265	220,64	250,22	SL6	3	Lô góc
677	BT9-16				AA02340681	VP265	200,03	250,22	SL6	3	-
678	BT9-17				AA02340681	VP265	200,76	250,22	SL6	3	-
679	BT9-18				AA02340681	VP265	200,73	250,22	SL6	3	-
680	BT9-19				AA02340681	VP265	200,70	250,22	SL6	3	-
681	BT9-20				AA02340681	VP265	200,67	250,22	SL6	3	-
682	BT9-21				AA02340681	VP265	200,64	250,22	SL6	3	-
683	BT9-22				AA02340681	VP265	200,61	250,22	SL6	3	-
684	BT9-23				AA02340681	VP265	200,58	250,22	SL6	3	-
685	BT9-24				AA02340681	VP265	200,55	250,22	SL6	3	
686	BT9-25				AA02340681	VP265	200,52	252,04	DL5	3	
687	BT9-26				AA02340680	VP266	200,46	250,22	SL6	3	
688	BT9-27				AA02340680	VP266	200,43	250,22	SL6	3	
689	BT9-28				AA02340680	VP266	200,40	250,22	SL6	3	
690	BT9-29				AA02340680	VP266	200,37	247,19	DL5	3	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
691	BT9-30				AA02340680	VP266	200,34	250,22	SL6	3	
692	BT9-31				AA02340680	VP266	200,31	250,22	SL6	3	
693	BT9-32				AA02340680	VP266	200,28	250,22	SL6	3	
694	BT9-33				AA02340680	VP266	200,25	250,22	SL6	3	
695	BT9-34				AA02340679	VP267	200,19	250,22	SL6	3	
696	BT9-35				AA02340679	VP267	200,16	250,22	SL6	3	
697	BT9-36				AA02340679	VP267	200,13	250,22	SL6	3	
698	BT9-37				AA02340679	VP267	200,11	250,22	SL6	3	
699	BT9-38				AA02340679	VP267	200,08	250,22	SL6	3	
700	BT9-39				AA02340679	VP267	200,05	250,22	SL6	3	
701	BT9-40				AA02340678	VP268	216,74	252,04	DL5	3	
702	BT9-41				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
703	BT9-42				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
704	BT9-43				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
705	BT9-44				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
706	BT9-45				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
707	BT9-46				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
708	BT9-47				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
709	BT9-48				AA02340678	VP268	206,65	250,22	SL6	3	
28. BT10	28	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			4.760,00	6.493,56			
710	BT10-1				AA02340677	VP269	170,00	239,75	DL4	3	
711	BT10-2				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
712	BT10-3				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
713	BT10-4				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
714	BT10-5				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
715	BT10-6				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
716	BT10-7				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
717	BT10-8				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
718	BT10-9				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
719	BT10-10				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
720	BT10-11				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
721	BT10-12				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
722	BT10-13				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
723	BT10-14				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
724	BT10-15				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
725	BT10-16				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
726	BT10-17				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
727	BT10-18				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
728	BT10-19				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
729	BT10-20				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
730	BT10-21				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
731	BT10-22				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
732	BT10-23				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
733	BT10-24				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
734	BT10-25				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
735	BT10-26				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
736	BT10-27				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
737	BT10-28				AA02340675	VP271	170,00	239,75	DL4	3	